

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.072.950.586	-
Thuế TNDN	30.768.805.333	25.205.067.344
Thuế thu nhập cá nhân	2.468.391.008	3.213.615.615
Các loại thuế khác	204.350	2.202.474
<b>Cộng</b>	<b>38.310.351.277</b>	<b>28.420.885.433</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước các khoản chi phí dịch vụ SMS phải trả đối tác theo sản lượng phát sinh, chi phí điện nước,...	39.537.991.149	30.706.806.240
<b>Cộng</b>	<b>39.537.991.149</b>	<b>30.706.806.240</b>

19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý (i)	1.264.149.987	1.264.107.033
Kinh phí công đoàn	3.539.118.815	2.477.234.955
Bảo hiểm xã hội	735.200	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	16.000.000	16.000.000
Các khoản phải trả khác	28.361.698.104	798.381.959
+ Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2012 tại Công ty mẹ	21.499.995.000	-
+ Phải trả quỹ từ thiện, các khoản khác	6.861.703.104	798.381.959
<b>Cộng</b>	<b>33.181.702.106</b>	<b>4.555.723.947</b>

(i): Giá trị hàng hóa thừa khi kiểm kê chưa rõ nguyên nhân để xử lý.

20 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.034.000.000	1.024.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.034.000.000</b>	<b>1.024.000.000</b>

## 21 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem trang 19)

21. Nguồn vốn chủ sở hữu ( tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	230.063.224.554	79.579.470	(22.000.000)	10.401.265	1.723.420.259	1.030.642	116.121.055.395	447.976.711.585
2. Tăng trong kỳ này	103.930.000.000	9.434.565.167	76.256.320	-	-	-	987.604	139.537.186.069	252.978.995.160
Tăng vốn trong kỳ	103.930.000.000	9.434.565.167					987.604		113.365.552.771
Lợi nhuận tăng trong kỳ								137.664.132.179	137.664.132.179
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ									-
Tăng khác trong kỳ			76.256.320		-			1.873.053.890	1.949.310.210
3. Giảm trong kỳ này	-	21.074.554	79.579.470	89.200.000	10.401.265	-	1.030.642	166.698.677.637	166.899.963.568
Giảm vốn trong năm nay				89.200.000				150.952.500.000	151.041.700.000
Giảm khác trong kỳ		21.074.554	79.579.470		10.401.265	-	1.030.642	15.746.177.637	15.858.263.568
4. Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	(111.200.000)	-	1.723.420.259	987.604	88.959.563.827	534.055.743.177



<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước - Tập đoàn VNPT	57.720.000.000	28.860.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	146.210.000.000	71.140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu quỹ:	4.000	1.000

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận</i>	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	103.930.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	203.930.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	99.980.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.972.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay ( 2500đồng/cổ phần)		149.975.000.000
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2012 ngày 26/4/2012 thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2011 với mức 15.000 VND/CP; trong đó cổ tức bằng tiền mặt là 5.000 đồng/cổ phần và cổ tức bằng cổ phần là 1 cổ phần cũ sẽ nhận thêm 1 cổ phần mới (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)		

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	10.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	20.393.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	9.999.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	9.999.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	4.000	1.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	1.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	733.466.317.558	309.166.816.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	837.382.697.701	461.662.558.319
<b>Cộng</b>	<b>1.570.849.015.259</b>	<b>770.829.374.362</b>
23 . Các khoản giảm trừ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.895.230	-
Giảm giá hàng bán	-	10.000.000
Hàng bán bị trả lại	39.543.573	22.381.027
<b>Cộng</b>	<b>42.438.803</b>	<b>32.381.027</b>



24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần bán hàng	733.423.878.755	309.134.435.016
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	837.382.697.701	461.662.558.319
<b>Cộng</b>	<b>1.570.806.576.456</b>	<b>770.796.993.335</b>

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	744.759.441.015	310.164.217.724
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	683.044.098.346	299.669.448.488
<b>Cộng</b>	<b>1.427.803.539.361</b>	<b>609.833.666.212</b>

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.223.167.924	40.009.551.466
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	22.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		34.961.745
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.466.868	
Doanh thu khác	2.470.000	
<b>Cộng</b>	<b>68.236.104.792</b>	<b>40.067.263.211</b>

27 . Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	848.749.104	51.138.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.216.708	115.376.807
Lỗ thanh lý công ty con (i)	27.879.716	25.727.299
<b>Cộng</b>	<b>878.845.528</b>	<b>192.242.995</b>

(i): Đây là khoản lỗ do chuyển nhượng cổ phần Công ty con là Công ty Cổ phần Truyền thông VietNamNet M5 và Công ty Cổ phần truyền thông VietNamNet Ngôi sao cho đối tác. Khoản lỗ này là chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị dự phòng đầu tư tài chính mà công ty đã trích lập, cụ thể:

Tên Công ty	Giá trị khoản đầu tư	Số tiền hoàn nhập dự phòng	Số tiền thu từ bán cổ phần	Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính
Công ty cổ phần truyền thông VietNamnet M5	2.470.000.000	2.470.000.000		-
Công ty cổ phần truyền thông VietNamnet Ngôi sao	2.012.000.000	1.982.108.284	2.012.000	27.879.716

28 . Chi phí bán hàng

	Năm 2012 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.297.760
Chi phí khác bằng tiền	31.650.000
<b>Cộng</b>	<b>41.947.760</b>



29 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2012

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.256.725
Chi phí nhân công	17.294.124.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	961.435.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.750.027.538
Chi phí khác bằng tiền	7.850.610.796

Cộng

**28.131.454.823**

30 . Thu nhập khác

Năm 2012

VND

Năm 2011

VND

Thu nhập từ thanh lý tài sản	144.363.772	25.361.058
Truy thu BHYT	1.070.000	
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.078.884.500	
Thu nhập từ tiền thưởng của nhà cung cấp	152.084.584	
Thu nhập khác	12.947.707	158.911.569

Cộng

**1.389.350.563**

**184.272.627**

31 . Chi phí khác

Năm 2012

VND

Năm 2011

VND

Chi phí thanh lý tài sản	27.235.213	9.815.653
Phạt do vi phạm hợp đồng	18.420.000	
Chi phí khác	24.027.124	21.858.673

Cộng

**69.682.337**

**31.674.326**

32 . Phân lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD

Năm 2012

VND

Năm 2011

VND

Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	1.465.737.715	2.631.365.278
---	---------------	---------------

Cộng

**1.465.737.715**

**2.631.365.278**

33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2012

VND

Năm 2011

VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	45.768.805.333	45.205.067.344
---	----------------	----------------

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

**45.768.805.333**

**45.205.067.344**

34 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2012

VND

Năm 2011

VND

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.664.132.179	133.590.211.514
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	137.664.132.179	133.590.211.514
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố	9.999.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế	9.998.000	9.998.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	19.997.000	17.998.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	137.596	817.866
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	953	1.559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.133.643	18.814.307

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**6.838**

**7.100**



35 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm 2012

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.183.327.043.200
Chi phí nhân công	55.355.608.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.796.635.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.753.168.450
Chi phí khác bằng tiền	10.571.084.203
<b>Cộng</b>	<b>1.427.803.539.361</b>

36 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ kế toán 31/12/2012		Giá gốc VND	01/01/2012 Dự phòng VND
		Dự phòng VND			
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	406.120.118.363		386.956.527.460		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.342.435.864		59.690.250.959		
Đầu tư dài hạn	650.000.000		650.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>548.112.554.227</b>	<b>-</b>	<b>447.296.778.419</b>		<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả người bán, phải trả khác	104.961.643.023	274.156.190.276
Chi phí phải trả	39.537.991.149	30.706.806.240
<b>Cộng</b>	<b>144.499.634.172</b>	<b>304.862.996.516</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có rủi ro đáng kể đối với sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ và nắm giữ tiền mặt bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do công ty phát sinh và nắm giữ ngoại tệ không đáng kể

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	406.120.118.363			406.120.118.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.042.489.764	2.299.946.100		141.342.435.864
	<b>545.162.608.127</b>	<b>2.299.946.100</b>	-	<b>547.462.554.227</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	386.956.527.460			386.956.527.460
Phải thu khách hàng; phải thu khác	59.452.339.413	237.911.546		59.690.250.959
	<b>446.408.866.873</b>	<b>237.911.546</b>	-	<b>446.646.778.419</b>

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Đơn vị có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, phân loại nợ theo nhóm đối tượng nợ, tuổi nợ; giao bộ phận chuyên trách đôn đốc thu nợ.

**Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	150.330.617.655	1.303.563.978	5.337.001	151.639.518.634
Chi phí phải trả	24.638.362.638	-	-	24.638.362.638
	<b>174.968.980.293</b>	<b>1.303.563.978</b>	<b>5.337.001</b>	<b>176.277.881.272</b>



Tại ngày 01/01/2012

Phải trả người bán, phải trả khác	274.045.557.940	1.884.265.130	-	275.929.823.070
Chi phí phải trả	29.674.139.709	-	-	29.674.139.709
	<b>303.719.697.649</b>	<b>1.884.265.130</b>	<b>-</b>	<b>305.603.962.779</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37 . THÔNG TIN KHÁC

#### a Những khoản nợ

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

#### b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

#### c Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

### 38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

### 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	9.999.711.234	4.566.783.049
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	15.561.326.651	3.357.435.844
<b>Mua dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	16.913.962.867	28.599.029.194
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	193.194.614.132	

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.794.896.039	65.327.224
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	102.183.715	71.466.844



**Phải trả**

Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus  
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)

Công ty liên kết	2.685.421.090	7.690.108.504
Công ty con	31.676.063.385	

**41 . SỔ LIỆU SO SÁNH**

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hương

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

